TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Số: 200 /CT-VPTH
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 14 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty	: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Mã chứng khoán	: ISH.
Trụ sở chính	: Xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại	: 0271.3731400 - 0271.3731170.
Fax	: 0271.3731092.
Người công bố thông tin	: Ông Nguyễn Thanh Hoài.
Địa chỉ	: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
Điện thoại	: 0271.3731400.
Fax	: 0271.3731092.
Loại thông tin công bố	: ☐ 24h ☐ 72h ☐ yêu cầu ☐ bất thường ☑ định kỳ.

Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2022 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin
Giám đốc

M.S.D.N: 3800407445 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO * H.PHÚ RIỀNG-T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Hoài

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
Email: idicoshp.vpth@gmail.com
Ký ngày: 14/08/2022 09:04:54

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bình Phước - Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (*Bốn trăm năm mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên
Ông Hồ Bảo Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2022)
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3801124449-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
H.PHÚ RIỀNG-T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Hoài
Giám đốc
Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2022

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 131/2022/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Srok Phu Miêng IDICO, được lập ngày 10/8/2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**69.912.227.763**	**69.672.673.636**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**14.833.833.967**	**6.340.236.283**
1.	Tiền	111		9.833.833.967	1.340.236.283
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**46.614.366.253**	**56.532.459.474**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.025.227.809	55.171.094.490
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.461.513.910	1.255.212.970
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	127.624.534	106.152.014
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.4**	**8.248.962.543**	**6.781.606.879**
1.	Hàng tồn kho	141		8.248.962.543	6.781.606.879
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**215.065.000**	**18.371.000**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	215.065.000	18.371.000
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)**	**200**		**634.698.927.780**	**653.400.657.338**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.400.000**	**2.400.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
II	**Tài sản cố định**	**220**		**633.810.387.467**	**652.541.308.247**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	453.078.614.293	469.149.459.925
	- Nguyên giá	*222*		*1.085.622.425.373*	*1.085.622.425.373*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(632.543.811.080)*	*(616.472.965.448)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	180.731.773.174	183.391.848.322
	- Nguyên giá	*228*		*216.634.774.678*	*216.634.774.678*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(35.903.001.504)*	*(33.242.926.356)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**886.140.313**	**856.949.091**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	886.140.313	856.949.091
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**704.611.155.543**	**723.073.330.974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**77.249.721.063**	**132.109.441.630**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**62.249.721.063**	**102.109.441.630**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	93.694.634	93.650.634
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		229.525.000	51.687.501
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	12.832.087.570	12.458.368.250
4.	Phải trả người lao động	314		1.094.492.641	4.227.772.954
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	33.089.820.449	59.757.724.287
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	13.262.153.285	24.817.088.548
7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.647.947.484	703.149.456
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.000.000.000**	**30.000.000.000**
1.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	15.000.000.000	30.000.000.000
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**627.361.434.480**	**590.963.889.344**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.13**	**627.361.434.480**	**590.963.889.344**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	2.350.956.364
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.361.434.480	138.612.932.980
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		*139.054.889.344*	*43.147.510.448*
	- LNST chưa phân phối kì này	421b		*38.306.545.136*	*95.465.422.532*
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**704.611.155.543**	**723.073.330.974**

Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai	Vũ Thị Thúy	Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**99.783.446.442**	**75.299.300.982**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.1**	**99.783.446.442**	**75.299.300.982**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.846.267.746	40.907.133.889
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**54.937.178.696**	**34.392.167.093**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	68.738.287	57.373.455
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	1.409.594.858	3.872.134.349
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.409.594.858	3.872.134.349
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.674.839.522	5.142.865.649
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**47.921.482.603**	**25.434.540.550**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	2.241	10.003.975
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	6.6	**2.241**	**10.003.975**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**47.921.484.844**	**25.444.544.525**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	9.614.939.708	5.123.789.138
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**38.306.545.136**	**20.320.755.387**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**6.8**	**851,26**	**430,36**

Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai	Vũ Thị Thúy	Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	01		***47.921.484.844***	***25.444.544.525***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		18.551.533.340	18.646.263.570
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(68.738.287)	(57.373.455)
	- Chi phí lãi vay	06		1.409.594.858	3.872.134.349
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	08		***67.813.874.755***	***47.905.568.989***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.918.093.221	(8.744.213.487)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.276.519.969)	(3.563.685.077)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.361.461.055)	(618.557.699)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(196.694.000)	1.172.026.837
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.876.886.425)	(3.743.303.679)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.627.835.547)	(1.894.377.503)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(863.980.000)	(702.400.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***59.528.590.980***	***29.811.057.481***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(401.541.500)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.738.287	57.373.455
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***68.738.287***	***(344.168.045)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		30.805.007.344	35.554.737.583
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.359.942.607)	(44.107.525.344)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.548.796.320)	(27.161.126.280)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(51.103.731.583)***	***(35.713.914.041)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**8.493.597.684**	**(6.247.024.605)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**6.340.236.283**	**9.000.157.952**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**14.833.833.967**	**2.753.133.347**

Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai	Vũ Thị Thúy	Nguyễn Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (*Bốn trăm năm mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 65 người (tại ngày 31/12/2021: 69 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trưởng ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh điện, nước sạch, khai thác mủ cao su.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miêng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, do đó sản lượng điện và doanh thu điện cao hơn so với kế hoạch với cùng kỳ năm trước (sản lượng điện là 98 triệu kWh tăng 63% so với cùng kỳ, doanh thu điện tăng 35% tương ứng với 24.588 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021). Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện *(doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 95%/tổng doanh thu của IDICO-SHP),* nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động SXKD chung của đơn vị.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Vườn cây cao su	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

• Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

• Chi phí rà phá bom mìn: Là toàn bộ chi phí thực tế của Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến dự án Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời gian khấu hao là 50 năm.

Chi phí rà phá bom mìn của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao trong vòng 20 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo về việc chi trả Cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện năng, cung cấp nước sạch và khai thác bán mủ cao su.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên bảng giá tiền nước quy định bởi UBND tỉnh Bình Phước và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là điện, nước sạch, trồng và khai thác mủ cao su và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	81.353.000	111.635.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.752.480.967	1.228.601.283
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**14.833.833.967**	**6.340.236.283**

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Vietinbank - Chi nhánh Bình Phước có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,3%/năm.

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty mua bán điện - EVN	44.312.583.906	54.359.267.115
Các đối tượng khác	712.643.903	811.827.375
Tổng	**45.025.227.809**	**55.171.094.490**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**127.624.534**	-	**106.152.014**	-
Phải thu khác	3.485.534	-	13.652.014	-
Tạm ứng	124.139.000	-	92.500.000	-
b) Dài hạn	**2.400.000**	-	**2.400.000**	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
Tổng	**130.024.534**	-	**108.552.014**	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.102.056.714	-	6.772.159.606	-
Công cụ, dụng cụ	7.117.273	-	9.447.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.788.556	-	-	-
Tổng	**8.248.962.543**	-	**6.781.606.879**	-

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khai thác vườn cây cao su	215.065.000	18.371.000
Tổng	**215.065.000**	**18.371.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**602.508.846.988**	**470.207.943.534**	**5.113.534.871**	**959.362.287**	**6.832.737.693**	**1.085.622.425.373**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	**602.508.846.988**	**470.207.943.534**	**5.113.534.871**	**959.362.287**	**6.832.737.693**	**1.085.622.425.373**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**242.906.038.400**	**366.738.593.665**	**4.786.952.745**	**553.307.500**	**1.488.073.138**	**616.472.965.448**
Tăng trong kỳ	**8.388.678.558**	**7.465.291.344**	**32.737.674**	**65.389.854**	**118.748.202**	**16.070.845.632**
Khấu hao trong kỳ	8.288.456.586	7.465.291.344	32.737.674	65.389.854	118.748.202	15.970.623.660
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	100.221.972	-	-	-	-	100.221.972
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	**251.294.716.958**	**374.203.885.009**	**4.819.690.419**	**618.697.354**	**1.606.821.340**	**632.543.811.080**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	**359.602.808.588**	**103.469.349.869**	**326.582.126**	**406.054.787**	**5.344.664.555**	**469.149.459.925**
Tại ngày 30/6/2022	**351.214.130.030**	**96.004.058.525**	**293.844.452**	**340.664.933**	**5.225.916.353**	**453.078.614.293**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 79.279.655.554 (tại ngày 31/12/2021 là 6.226.079.019 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2022 là 108.114.189.233 VND (tại ngày 31/12/2021 là 108.114.189.233 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất(i)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	**214.699.124.542**	**1.935.650.136**	**216.634.774.678**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	**214.699.124.542**	**1.935.650.136**	**216.634.774.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	**31.766.985.796**	**1.475.940.560**	**33.242.926.356**
Tăng trong kỳ	**2.611.684.668**	**48.390.480**	**2.660.075.148**
Khấu hao trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	**34.378.670.464**	**1.524.331.040**	**35.903.001.504**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	**182.932.138.746**	**459.709.576**	**183.391.848.322**
Tại ngày 30/6/2022	**180.320.454.078**	**411.319.096**	**180.731.773.174**

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ GCN QSDĐ số AH 514219 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/5/2007, địa chỉ tại xã Thanh An, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước với diện tích 285.004 m2, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ GCN QSDĐ số BD752354 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/7/2011, địa chỉ tại xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với diện tích 468.588 m2, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ Quyết định giao đất số 2610/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 20/10/2016 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng để quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng với diện tích 16.451.592 m2, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**855.909.091**	**855.909.091**
Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng	855.909.091	855.909.091
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	**30.231.222**	**1.040.000**
Đại tu tổ máy H1	30.231.222	1.040.000
Tổng	**886.140.313**	**856.949.091**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Phải trả người bán khác	33.658.978	33.658.978	33.614.978	33.614.978
Tổng	**93.694.634**	**93.694.634**	**93.650.634**	**93.650.634**

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.113.629.621	7.288.519.621	7.468.149.894	1.933.999.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.137.835.547	9.614.939.708	8.627.835.547	7.124.939.708
Thuế thu nhập cá nhân	114.966.132	868.716.190	964.042.981	19.639.341
Thuế tài nguyên	1.339.986.950	9.117.939.224	8.103.473.791	2.354.452.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	35.366.119	23.085.290
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.751.950.000	1.482.492.000	2.858.470.500	1.375.971.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	**12.458.368.250**	**28.434.058.152**	**28.060.338.832**	**12.832.087.570**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	2.128.006.776	2.989.015.580
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng người dân chưa nhận	595.185.470	585.992.617
Phải trả lãi vay Tổng công ty IDICO - CTCP	336.575.342	787.528.767
Cổ tức phải trả Cổ đông năm 2020	29.635.342.180	54.000.000.000
Cổ tức phải trả từ năm 2014 đến năm 2019	383.797.720	567.936.220
Phải trả khác	10.912.961	827.251.103
Tổng	**33.089.820.449**	**59.757.724.287**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)	***29.397.246.942***	***46.848.200.367***

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**13.262.153.285**	**13.262.153.285**	**30.805.007.344**	**42.359.942.607**	**24.817.088.548**	**24.817.088.548**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (i)	8.322.088.257	8.322.088.257	25.864.942.316	42.359.942.607	24.817.088.548	24.817.088.548
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (ii)	4.421.355.034	4.421.355.034	4.421.355.034	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (iii)	518.709.994	518.709.994	518.709.994	-	-	-
b) Vay dài hạn	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**15.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Tổng Công ty IDICO - CTCP (iv)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	**28.262.153.285**	**28.262.153.285**	**30.805.007.344**	**57.359.942.607**	**54.817.088.548**	**54.817.088.548**
Trong đó: Vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)	***15.000.000.000***	***15.000.000.000***	***-***	***15.000.000.000***	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng	THAOHTX2001/2021-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG
Ngày hiệu lực	03/6/2021
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2021 - 2022
Thời hạn vay	Từ ngày 03/6/2021 đến hết ngày 01/6/2022
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản: Nhà máy - Cụm xử lý nhà máy nước Bình Phước với giá trị còn lại của tài sản là 5.845.114.755 VND
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	8.322.088.257 VND

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng	06/2021/1450170/HĐTD
Ngày hiệu lực	17/6/2021
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay	Từ ngày 17/6/2021 đến hết ngày 17/6/2022
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản: Cần trục thượng lưu và Cần trục hạ lưu với giá trị còn lại của tài sản là 9.376.566.160 VND
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	4.421.355.034 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng	045A22/KHBB
Ngày hiệu lực	20/6/2022
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay	12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
Lãi suất vay	5,5%/năm
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản: Máy móc thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 với giá trị còn lại của tài sản là 64.057.974.639 VND
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	518.709.994 VND

(iv) Vay dài hạn Tổng Công ty IDICO - CTCP

Số hợp đồng	01/2017/HĐVV/IDICO-SHP, phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2018/PLHĐ/IDICO-SHP ngày 25/12/2018; Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2021/PLHĐ/IDICO - SHP ngày 13/4/2021
Ngày hiệu lực	02/01/2018
Mục đích vay	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	Từ 2018 - 2023
Lãi suất vay	Bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại Ngân hàng BIDV- CN TP.Hồ Chí Minh tại thời điểm tính lãi + 3,4%/năm
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2022	15.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**450.000.000.000**	**2.350.956.364**	**42.085.541.100**	**56.101.969.348**	**550.538.466.812**
Tăng trong năm	-	-	-	**137.550.963.632**	**137.550.963.632**
Lãi trong năm	-	-	-	95.465.422.532	95.465.422.532
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	42.085.541.100	42.085.541.100
Giảm trong năm	-	-	**42.085.541.100**	**55.040.000.000**	**97.125.541.100**
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	54.000.000.000	54.000.000.000
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối	-	-	42.085.541.100	-	42.085.541.100
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.040.000.000	1.040.000.000
Số dư tại 31/12/2021	**450.000.000.000**	**2.350.956.364**	-	**138.612.932.980**	**590.963.889.344**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**450.000.000.000**	**2.350.956.364**	-	**138.612.932.980**	**590.963.889.344**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**40.657.501.500**	**40.657.501.500**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	38.306.545.136	38.306.545.136
Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu (i)	-	-	-	2.350.956.364	2.350.956.364
Giảm trong kỳ	-	**2.350.956.364**	-	**1.909.000.000**	**4.259.956.364**
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	-	2.350.956.364	-	-	2.350.956.364
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	1.909.000.000	1.909.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2022	**450.000.000.000**	-	-	**177.361.434.480**	**627.361.434.480**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Công ty thực hiện chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2022 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.909.000.000 VND.

- Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền: 2.350.956.364 VND.

- Chia cổ tức 20% trên vốn điều lệ với giá trị 90.000.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty chưa có thông báo chính thức về việc chi trả Cổ tức của năm 2021.Theo đó, Công ty chưa ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với giá trị tương ứng là: 90.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
Đối tượng	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)**	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)**
Tổng Công ty IDICO - CTCP	51,66%	23.249.000	232.490.000.000	51,0%	22.950.000	229.500.000.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	34,30%	15.433.893	154.338.930.000	34,3%	15.433.893	154.338.930.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	14,04%	6.317.107	63.171.070.000	14,7%	6.616.107	66.161.070.000
Tổng	**100%**	**45.000.000**	**450.000.000.000**	**100%**	**45.000.000**	**450.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu sản xuất điện	94.828.857.435	70.240.788.920
Doanh thu sản xuất nước sạch	4.829.451.809	4.708.913.875
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	125.137.198	349.598.187
Tổng	**99.783.446.442**	**75.299.300.982**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Gía vốn sản xuất điện	42.220.564.767	38.380.773.839
Gía vốn sản xuất nước sạch	2.524.883.317	2.228.517.063
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	100.819.662	297.842.987
Tổng	**44.846.267.746**	**40.907.133.889**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.738.287	57.373.455
Tổng	**68.738.287**	**57.373.455**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	1.409.594.858	3.872.134.349
Tổng	**1.409.594.858**	**3.872.134.349**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.416.006.367	3.082.987.144
Chi phí vật liệu quản lý	223.680.184	178.391.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.818.182	89.265.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	778.238.694	764.455.959
Thuế phí và lệ phí	30.600.503	33.886.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.008.729	394.418.804
Chi phí bằng tiền khác	752.486.863	599.460.016
Tổng	**5.674.839.522**	**5.142.865.649**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6. Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	2.241	10.003.975
Tổng	**2.241**	**10.003.975**
Chi phí khác		
Tổng	-	-
Lợi nhuận khác	**2.241**	**10.003.975**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**47.921.484.844**	**25.444.544.525**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	***144.192.853***	***164.908.772***
Chi phí không được trừ	*144.192.853*	*164.908.772*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	**48.065.677.697**	**25.609.453.297**
3. Thu nhập được miễn giảm thuế	**(9.020.841)**	**(9.492.395)**
Thu nhập từ hoạt động bán mủ cao su	(9.020.841)	(9.492.395)
4. Thu nhập tính thuế	**48.074.698.538**	**25.618.945.692**
Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*
5. Thuế TNDN hiện hành	**9.614.939.708**	**5.123.789.138**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.306.545.136	20.320.755.387
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(954.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.306.545.136	19.366.255.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	**851,26**	**430,36**

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2022 của Công ty. Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 1.909.000.000 VND. Công ty đã xác định giá trị sẽ được giảm trừ vào lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021 giảm từ 451,57 VND xuống còn 430,36 VND và được trình bày lại như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021		
	Số đã Báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.320.755.387	20.320.755.387	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(954.500.000)	(954.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.320.755.387	19.366.255.387	(954.500.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**451,57**	**430,36**	**(21,21)**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.919.779.343	929.840.073
Chi phí nhân công	9.568.356.020	9.270.253.786
- Chi phí lương	*8.221.681.242*	*7.732.462.601*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.551.533.340	18.646.263.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.299.809	2.006.699.087
Chi phí khác bằng tiền	19.285.138.756	15.196.943.022
Tổng	**50.521.107.268**	**46.049.999.538**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
3	Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch
4	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT, Giám đốc
5	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên
6	Ông Hồ Bảo Hùng	Nguyên thành viên
7	Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
8	Ông Mai Đình Nhật	Thành viên
9	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban kiểm soát
10	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên ban kiểm soát
11	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên ban kiểm soát
12	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên

b) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

b1) Thù lao của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Đặng Chính Trung	Nguyên Chủ tịch	-	35.200.000
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch	48.000.000	12.800.000
Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Quách Vĩnh Bình	Nguyên thành viên	-	26.400.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	Nguyên thành viên	-	26.400.000
Ông Hồ Bảo Hùng	Nguyên thành viên	-	9.600.000
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	36.000.000	9.600.000
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên, Người CBTT	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/4/2022)	15.000.000	-
Tổng		**171.000.000**	**192.000.000**

b2) Thù lao của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	32.444.446
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	25.955.554
Ông Trần Quốc Văn Chương	Nguyên thành viên ban kiểm soát	-	17.600.000
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	6.400.000
Tổng		**78.000.000**	**82.400.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin bên liên quan (Tiếp theo)

b3) Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND Trình bày lại
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc	398.977.660	363.174.774
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	318.094.406	343.117.053
Bà Vũ Thị Thúy	Kế toán trưởng	304.252.016	296.035.099
Tổng		**1.021.324.082**	**1.002.326.926**

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giao dịch khác				
Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	684.041.095	1.407.945.206
		Chia cổ tức	11.000.000.000	10.000.000.000
	Công ty mẹ	Nợ gốc vay	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	6.000.000.000	-
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	12.347.114.400
Tổng			**17.684.041.095**	**31.755.059.606**

b) Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác				
Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	336.575.342	787.528.767
		Nợ gốc vay	15.000.000.000	30.000.000.000
		Cổ tức phải trả	16.540.000.000	27.540.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	12.520.671.600	18.520.671.600
Tổng			**44.397.246.942**	**76.848.200.367**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh điện năng, kinh doanh nước và lĩnh vực khác gồm kinh doanh từ khai thác và bán mủ cao su chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2022

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	94.828.857.435	4.829.451.809	125.137.198	99.783.446.442
Giá vốn từng bộ phận	(42.220.564.767)	(2.524.883.317)	(100.819.662)	(44.846.267.746)
Kết quả kinh doanh bộ phận	52.608.292.668	2.304.568.492	24.317.536	54.937.178.696
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.608.292.668	2.304.568.492	24.317.536	54.937.178.696
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	68.738.287	-	-	68.738.287
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(1.409.594.858)	-	-	(1.409.594.858)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(5.395.797.492)	(274.598.569)	(4.443.461)	(5.674.839.522)
Kết quả thu nhập khác	-	-	2.241	2.241
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.871.638.605	2.029.969.923	19.876.316	47.921.484.844
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	*144.192.853*	-	-	*144.192.853*
Thu nhập được miễn giảm thuế	-	-	*(9.020.841)*	*(9.020.841)*
Thu nhập tính thuế	46.015.831.458	2.029.969.923	28.897.157	48.074.698.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.203.166.292)	(405.993.985)	(5.779.431)	(9.614.939.708)
Lợi nhuận trong kỳ	**36.668.472.313**	**1.623.975.938**	**14.096.885**	**38.306.545.136**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 30/6/2022

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	622.469.836.775	6.114.634.339	5.225.916.353	633.810.387.467
Xây dựng cơ bản dở dang	30.231.222	-	855.909.091	886.140.313
Các khoản phải thu	44.314.983.906	712.643.903	1.589.138.444	46.616.766.253
Hàng tồn kho				8.248.962.543
Tài sản không thể phân bổ				15.048.898.967
Tổng tài sản	**666.815.051.903**	**6.827.278.242**	**7.670.963.888**	**704.611.155.543**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	45.698.066.896	222.685.237	1.155.886	45.921.908.019
Phải trả tiền vay	28.262.153.285	-	-	28.262.153.285
Nợ phải trả không phân bổ				3.065.659.759
Tổng nợ phải trả	**73.960.220.181**	**222.685.237**	**1.155.886**	**77.249.721.063**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng
Tổng doanh thu	70.240.788.920	4.708.913.875	349.598.187	75.299.300.982
Giá vốn từng bộ phận	(38.380.773.839)	(2.228.517.063)	(297.842.987)	(40.907.133.889)
Kết quả kinh doanh bộ phận	31.860.015.081	2.480.396.812	51.755.200	34.392.167.093
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.860.015.081	2.480.396.812	51.755.200	34.392.167.093
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	57.373.455	-	-	57.373.455
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(3.872.134.349)	-	-	(3.872.134.349)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(4.801.430.440)	(321.623.235)	(19.811.974)	(5.142.865.649)
Kết quả thu nhập khác	-	-	10.003.975	10.003.975
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.243.823.747	2.158.773.577	41.947.201	25.444.544.525
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	*164.908.772*	-	-	*164.908.772*
Thu nhập được miễn giảm thuế	-	-	*(9.492.395)*	*(9.492.395)*
Thu nhập tính thuế	23.408.732.519	2.158.773.577	51.439.596	25.618.945.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.681.746.504)	(431.754.715)	(10.287.919)	(5.123.789.138)
Lợi nhuận trong kỳ	**18.562.077.243**	**1.727.018.862**	**31.659.282**	**20.320.755.387**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 01/01/2022

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	640.970.564.673	6.226.079.019	5.344.664.555	652.541.308.247
Xây dựng cơ bản dở dang	1.040.000	-	855.909.091	856.949.091
Các khoản phải thu	54.467.819.129	811.827.375	1.255.212.970	56.534.859.474
Hàng tồn kho				6.781.606.879
Tài sản không thể phân bổ				6.358.607.283
Tổng tài sản	**695.439.423.802**	**7.037.906.394**	**7.455.786.616**	**723.073.330.974**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	72.035.475.263	174.580.419	57.724.357	72.267.780.038
Phải trả tiền vay	54.817.088.548			54.817.088.548
Nợ phải trả không phân bổ				5.024.573.044
Tổng nợ phải trả	**126.852.563.811**	**174.580.419**	**57.724.357**	**132.109.441.630**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mai	Vũ Thị Thúy	Nguyễn Thanh Hoài